Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Thời gian ký: 17/11/2026 18:31:02 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 168 /2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết về lập hồ sơ đấu thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 374/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện đấu thầu theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đấu thầu;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết về lập hồ sơ đấu thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi là Hiệp định CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (sau đây gọi là Hiệp định EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (sau đây gọi là Hiệp định UKVFTA) được tổ chức đấu thầu rộng rãi theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này.

Điều 3. Áp dụng các mẫu hồ sơ

1. Đối với gói thầu xây lắp:

a) Mẫu số 01A được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu số 01B được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 01C được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

d) Mẫu số 01D được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

đ) Mẫu số 01E được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng;

e) Mẫu số 01G được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng.

2. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa:

a) Mẫu số 02A được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu số 02B được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 02C được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

d) Mẫu số 02D được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

đ) Mẫu số 02E được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng;

e) Mẫu số 02G được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng.

3. Đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn:

a) Mẫu số 03A được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu số 03B được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 03C được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

d) Mẫu số 03D được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

đ) Mẫu số 03E được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng;

e) Mẫu số 03G được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng.

4. Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn:

a) Mẫu số 04A được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

b) Mẫu số 04B được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 04C được sử dụng để lập hồ sơ mời quan tâm áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng;

d) Mẫu số 04D được sử dụng để lập hồ sơ mời quan tâm áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng.

5. Đối với gói thầu EP:

a) Mẫu số 05A được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu số 05B được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 05C được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

d) Mẫu số 05D được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

đ) Mẫu số 05E được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng;

e) Mẫu số 05G được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng.

6. Đối với gói thầu EC:

a) Mẫu số 06A được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu số 06B được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 06C được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

d) Mẫu số 06D được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

đ) Mẫu số 06E được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng;

e) Mẫu số 06G được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng.

7. Đối với gói thầu PC:

a) Mẫu số 07A được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu số 07B được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 07C được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

d) Mẫu số 07D được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

đ) Mẫu số 07E được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng;

e) Mẫu số 07G được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng.

8. Đối với gói thầu EPC:

a) Mẫu số 08A được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu số 08B được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 08C được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

d) Mẫu số 08D được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

đ) Mẫu số 08E được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng;

e) Mẫu số 08G được sử dụng để lập hồ sơ mời sơ tuyển áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng.

9. Đối với gói thầu cung cấp thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và các dịch vụ đi kèm để vận hành thiết bị y tế (không bao gồm nhân công vận hành) theo số lượng dịch vụ kỹ thuật (sau đây gọi là gói thầu máy đặt, máy mượn):

a) Mẫu số 09A được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu số 09B được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi nội khối qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 09C được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

d) Mẫu số 09D được sử dụng để lập hồ sơ mời thầu áp dụng đấu thầu rộng rãi quốc tế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.

10. Đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy trình thông thường, chủ đầu tư vận dụng mẫu hồ sơ yêu cầu tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu để lập hồ sơ yêu cầu.

Điều 4. Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm

1. Chủ đầu tư căn cứ quy mô, tính chất của từng gói thầu để đưa ra yêu cầu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm giải trình.

2. Hồ sơ mời thầu không được đưa ra điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây cạnh tranh không bình đẳng; không được yêu cầu nhà thầu đã từng ký kết, thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với cơ quan mua sắm của một quốc gia, vùng lãnh thổ cụ thể hoặc phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa, dịch vụ, xây lắp trong lãnh thổ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

3. Trường hợp hồ sơ mời thầu có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng hoặc tài liệu tương tự mà hồ sơ dự thầu không đính kèm các tài liệu này thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp để làm cơ sở đánh giá hồ sơ dự thầu.

4. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm mẫu hợp đồng và quy định chi tiết các điều, khoản của hợp đồng để nhà thầu làm cơ sở chào thầu và để các bên làm cơ sở thương thảo, hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Hợp đồng bao gồm điều kiện chung của hợp đồng, điều kiện cụ thể, biểu mẫu hợp đồng. Điều kiện chung của hợp đồng, điều kiện cụ thể và biểu mẫu hợp đồng phải phù hợp, thống nhất với nội

dung quy định tại các Chương I (Chỉ dẫn nhà thầu), Chương II (Bảng dữ liệu đấu thầu), Chương III (Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu), Chương IV (Biểu mẫu mời thầu và dự thầu) và Chương V (Yêu cầu về phạm vi cung cấp, điều khoản tham chiếu) của hồ sơ mời thầu ban hành kèm theo Thông tư này. Tùy theo quy mô, tính chất của từng gói thầu, chủ đầu tư được sửa đổi, bổ sung điều kiện chung của hợp đồng, điều kiện cụ thể của hợp đồng, biểu mẫu hợp đồng cho phù hợp nhưng bảo đảm không trái với Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, Nghị định số 374/2026/NĐ-CP, Thông tư này và pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp chỉnh sửa các quy định nêu trong mẫu hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm phải bảo đảm nội dung chỉnh sửa phù hợp với quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu trên cơ sở bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này. Báo cáo của tổ chuyên gia phải nêu rõ các nội dung chỉnh sửa so với quy định trong mẫu hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm và lý do chỉnh sửa.

6. Trường hợp gói thầu đặc thù mà nếu áp dụng tiêu chuẩn đánh giá về doanh thu bình quân hằng năm, hợp đồng tương tự của mẫu hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm ban hành kèm theo Thông tư này sẽ có ít hơn 03 nhà thầu đáp ứng yêu cầu thì chủ đầu tư được chỉnh sửa các yêu cầu này theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 35 của Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu (sau đây gọi là Thông tư số 79/2025/TT-BTC).

Điều 5. Yêu cầu hạ tầng kỹ thuật, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu

1. Yêu cầu về hạ tầng công nghệ thông tin; định dạng tệp tin; tài khoản tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; chứng thư số; văn bản điện tử; xử lý kỹ thuật trong trường hợp Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia gặp sự cố; việc trao đổi thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và các nội dung kỹ thuật khác liên quan đến lựa chọn nhà thầu qua mạng thực hiện theo quy định của Thông tư số 79/2025/TT-BTC.

2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu qua mạng và không qua mạng chưa được quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC nhưng phải bảo đảm phù hợp với Nghị định số 374/2026/NĐ-CP.

Chương II
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với gói thầu đã mở thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu; xét duyệt danh sách ngắn, xét duyệt trúng thầu, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu đã phát hành.

2. Đối với gói thầu đã phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chưa đóng thầu, trường hợp hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu đã phát hành có nội dung không phù hợp với hướng dẫn quy định tại các mẫu hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu ban hành kèm theo Thông tư này thì phải sửa đổi cho phù hợp với quy định của Thông tư này. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu.

3. Đối với gói thầu đã phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phát hành hồ sơ, trường hợp hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu đã phê duyệt có nội dung không phù hợp với hướng dẫn nêu tại các mẫu hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu ban hành kèm theo Thông tư này thì phải sửa đổi cho phù hợp.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2026.

2. Mẫu hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu đấu thầu nội khối qua mạng quy định tại Điều 3 của Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027. Trong thời gian từ ngày 14 tháng 11 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027, trường hợp cần tổ chức đấu thầu nội khối, cơ quan mua sắm tiến hành lựa chọn nhà thầu không qua mạng trên cơ sở chỉnh sửa mẫu hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu đấu thầu quốc tế và đấu thầu nội khối ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các Thông tư sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 12/2022/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định UKVFTA, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 80/2025/TT-BTC;

b) Thông tư số 15/2022/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu xây lắp đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định UKVFTA;

c) Thông tư số 20/2022/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu dịch vụ tư vấn đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định UKVFTA;

d) Thông tư số 21/2022/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu dịch vụ phi tư vấn đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định UKVFTA.

4. Việc chỉnh sửa các biểu mẫu dưới dạng webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 146 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 79/2025/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 04A và mẫu số 04B Chương IV của các Mẫu số 3A, 4A, 5A, 11A và 12A ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 04A và mẫu số 04B Chương IV của các Mẫu

số 3B, 4B, 5B, 7A, 7B, 8A, 8B, 9A, 9B, 10A, 10B, 11B và 12B ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 15 Chương VIII của Mẫu số 3A, mẫu số 16 Chương VIII của Mẫu số 3B, mẫu số 18 Phần 4 của Mẫu số 4A, mẫu số 19 Phần 4 của Mẫu số 4B, mẫu số 15 Phần 4 của Mẫu số 5A, mẫu số 16 Phần 4 của Mẫu số 5B, mẫu số 15 Chương VIII của Mẫu số 7A, mẫu số 16 Chương VIII của Mẫu số 7B, mẫu số 15 Chương VIII của Mẫu số 8A, mẫu số 16 Chương VIII của Mẫu số 8B, mẫu số 16 Chương VIII của Mẫu số 9A, mẫu số 17 Chương VIII của Mẫu số 9B, mẫu số 17 Chương VIII của Mẫu số 10A, mẫu số 17 Chương VIII của Mẫu số 10B, mẫu số 15 Phần 4 của Mẫu số 11A, mẫu số 16 Phần 4 của Mẫu số 11B, mẫu số 23 Phần 4 của Mẫu số 12A, mẫu số 20 Chương VIII của Mẫu số 12B, mẫu số 09 của Mẫu số 12C, mẫu số 10 của Mẫu số 12D, mẫu số 10 của Mẫu số 12E ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại các Phụ lục kèm theo Nghị định số 374/2026/NĐ-CP và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trường hợp phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Tài chính để kịp thời hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Công báo;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục QLĐT (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Phương

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 168/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Sửa đổi, bổ sung mẫu số 04A và mẫu số 04B Chương IV của các Mẫu số 3A, 4A, 5A, 11A và 12A ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm____ *[ghi tên dự án/*dự toán mua sắm*]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].*

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].*

Bảo lãnh dự thầu/chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này có hiệu lực trong___ [2] ngày, kể từ ngày____ tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[4] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của bên bảo lãnh

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Bỏ cụm từ "Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh" đối với Bảo lãnh dự thầu; bỏ cụm từ "Bảo lãnh dự thầu" đối với Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh.

Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu

cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (thời điểm kết thúc hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH [(1)]

(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu]*[(2)] (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/*dự toán mua sắm*]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh dự thầu/chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này có hiệu lực trong___[(3)] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[(4)].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[(5)] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã

đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của bên bảo lãnh

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Bỏ cụm từ "Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh" đối với Bảo lãnh dự thầu; bỏ cụm từ "Bảo lãnh dự thầu" đối với Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh.

Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu

cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (thời điểm kết thúc hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 168/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Sửa đổi, bổ sung mẫu số 04A và mẫu số 04B Chương IV của các Mẫu số 3B, 4B, 5B, 7A, 7B, 8A, 8B, 9A, 9B, 10A, 10B, 11B và 12B ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm____ *[ghi tên dự án/*dự toán mua sắm*]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].*

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].*

Bảo lãnh dự thầu/chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này có hiệu lực trong___ [2] ngày, kể từ ngày_____ tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[4] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của bên bảo lãnh

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Bỏ cụm từ "Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh" đối với Bảo lãnh dự thầu; bỏ cụm từ "Bảo lãnh dự thầu" đối với Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh.

Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (thời điểm kết thúc hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH [1]

(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/*dự toán mua sắm*]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].*

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].*

Bảo lãnh dự thầu/chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này có hiệu lực trong___[3] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[4].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[5] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã

đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của bên bảo lãnh

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Bỏ cụm từ "Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh" đối với Bảo lãnh dự thầu; bỏ cụm từ "Bảo lãnh dự thầu" đối với Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh.

Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (thời điểm kết thúc hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thiếu một

hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 168/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Sửa đổi, bổ sung mẫu số 15 Chương VIII tại Mẫu số 3A, mẫu số 16 Chương VIII tại Mẫu số 3B, mẫu số 18 Phần 4 tại Mẫu số 4A, mẫu số 19 Phần 4 tại Mẫu số 4B, mẫu số 15 Phần 4 tại Mẫu số 5A, mẫu số 16 Phần 4 tại Mẫu số 5B, mẫu số 15 Chương VIII tại Mẫu số 7A, mẫu số 16 Chương VIII tại Mẫu số 7B, mẫu số 15 Chương VIII tại Mẫu số 8A, mẫu số 16 Chương VIII tại Mẫu số 8B, mẫu số 16 Chương VIII tại Mẫu số 9A, mẫu số 17 Chương VIII tại Mẫu số 9B, mẫu số 17 Chương VIII tại Mẫu số 10A, mẫu số 17 Chương VIII tại Mẫu số 10B, mẫu số 15 Phần 4 tại Mẫu số 11A, mẫu số 16 Phần 4 tại Mẫu số 11B, mẫu số 23 Phần 4 tại Mẫu số 12A, mẫu số 20 Chương VIII tại Mẫu số 12B, mẫu số 09 tại Mẫu số 12C, mẫu số 10 tại Mẫu số 12D, mẫu số 10 tại Mẫu số 12E ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH [(1)]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là "Chủ đầu tư")

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là "Hợp đồng"); [(2)]

Theo quy định trong E-HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư Bảo lãnh thực hiện hợp đồng/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,____ *[ghi tên bên bảo lãnh]* có trụ sở đăng ký tại____ *[ghi địa chỉ của bên bảo lãnh[(3)]]*, xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã

nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của Bảo lãnh thực hiện hợp đồng/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh.

Bảo lãnh thực hiện hợp đồng/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___ tháng__ năm___(4).

Đại diện hợp pháp của bên bảo lãnh

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Bỏ cụm từ "Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh" đối với Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; bỏ cụm từ "Bảo lãnh thực hiện hợp đồng" đối với Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh.

(2) Nếu ngân hàng/doanh nghiệp bảo hiểm yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu trúng thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số__ *[ghi số hợp đồng]* ngày__ tháng___ năm___ (sau đây gọi là "Hợp đồng")."

(3) Địa chỉ ngân hàng/doanh nghiệp bảo hiểm: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng/Xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng.".